

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/DS-ST
Ngày: 26-3-2019
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền
sử dụng đất, hợp đồng vay T sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chào.

Bà Nguyễn Thị Thu Sương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay T sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2019/QĐST-DS, ngày 08 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Mỹ Bình, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

+ Anh Bùi Thanh T, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 289, tổ 11, ấp Mỹ Bình, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Văn M, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 289, tổ 11, ấp Mỹ Bình, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ trụ sở: Số 266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP S là ông Lê Nguyên Thảo - Trưởng phòng Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh tỉnh An Giang – Phòng giao dịch huyện C, theo Giấy ủy quyền ngày 26/3/2019 (có mặt).

Địa chỉ: số 49 – 51 Quốc lộ 91, thị trấn CD, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/9/2018 và các lần hòa giải nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày:

Vào ngày 18/3/2015, bà Nguyễn Thị Bé T cùng con trai là Bùi Thanh T cõ cho bà với diện tích là 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016 với số vàng là 13 lượng vàng 24kr, thời hạn cõ đất là 02 năm, việc giao dịch cõ lập thành văn bản. Bà đã giao vàng đầy đủ, bà nhận đất canh tác từ 18/3/2015 cho đến nay. Sau đó, khoảng 05 tháng bà T cõ cõ thêm 01 công đất với giá 08 chỉ vàng 24kr (phần đất này bà T nói của mẹ bà T cho bà T nhưng chưa sang tên 01 công là 30.000.000 đồng), bà đã giao đủ vàng, đất tọa lạc ấp Mỹ Bình, xã T, huyện C, tỉnh An Giang. Phần 01 công đất cõ này bà không nhận đất mà bà cho bà T thuê lại 2.000.000 đồng/năm, nhưng đến nay bà T vẫn không đưa tiền thuê cho bà.

Thời gian mới nhận cõ đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016 cấp cho bà T thì bà giữ nhưng sau đó bà T hỏi mượn lại để bà T đi vay Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng để trả tiền cho bà nhưng rồi khi vay tiền được bà T không trả mà dùng tiền đó để cất nhà mới giá trị trên 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, do cần tiền sử dụng nên bà T có nhờ bà vay của Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch huyện C rồi cho bà T vay lại số tiền: 50.000.000 đồng ngày 13/8/2015 âm lịch; 26.000.000 đồng; 97.000.000 đồng vào ngày nào không nhớ; tổng cộng số tiền 173.000.000 đồng. Do số tiền này bà vay của Ngân hàng rồi cho vay lại không nhận lãi chênh lệch nên bà T phải đóng lãi cho Ngân hàng. Kể từ ngày vay tiền đến nay đã được 03 năm nhưng bà T chỉ đóng lãi cho Ngân hàng được 01 năm đầu. Số tiền này bà đã trả vốn, lãi cho Ngân hàng xong.

Ngoài ra, bà còn cho bà T mượn một sợi dây chuyền và mặt dây chuyền trọng lượng 5.5 chỉ vàng 18kr để cầm tiệm vàng Phước Trung vào ngày 05/10/2016, lúc đầu bà T nói chỉ cầm 6.000.000 đồng nhưng bà T kêu T (con trai bà T) cầm 8.000.000 đồng. Số vàng này bà đã chuộc lại với số tiền 8.000.000 đồng, buộc bà T phải trả lại số tiền này.

Bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cõ quyền sử dụng đất giữa bà với bà T, anh T vô hiệu, bà sẽ trả lại đất và buộc bà T, anh T, ông M phải có

trách nhiệm trả cho bà số vàng 13 lượng 08 chỉ vàng 24kr và 173.000.000 đồng tiền vay và 8.000.000 đồng tiền chuộc 5.5 chỉ vàng 18kr. Không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn M vắng mặt không lý do toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của các đương sự này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP S trình bày: Bà T, ông M có vay Ngân hàng 450.000.000 đồng. T sản bảo đảm nợ vay là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất CS06317 diện tích 15.838m². Yêu cầu Tòa án giải quyết trên cơ sở bảo vệ quyền và lợi ích pháp của Ngân hàng, trong trường hợp phải xử lý T sản thì Ngân hàng được ưu tiên thu hồi nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà với bà T, anh T vô hiệu và buộc bà T, anh T, ông M phải có trách nhiệm trả cho bà số vàng 13 lượng vàng 24kr và 8.000.000 đồng tiền chuộc 5.5 chỉ vàng 18kr.

Rút lại yêu cầu đòi số tiền vay 173.000.000 đồng, và rút lại yêu cầu đòi 08 chỉ vàng 24kr tiền cổ 01 công đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP S trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu được ưu tiên thanh toán nợ trước nếu có phát mãi T sản thế chấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, vụ án đã quá thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng Chánh án không ban hành quyết định gia hạn thời gian chuẩn bị xét xử và gửi quyết định xét xử cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú chưa đảm bảo thời gian quy định, đề xuất rút kinh nghiệm. Nguyên đơn bà H và người liên quan Ngân hàng TMCP S chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và người liên quan anh Bùi Văn M Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Xét hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất: Vào năm 2015 bà H có giao kết hợp đồng cầm cố với bà T, anh T diện tích đất là 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016 với số vàng là 13 lượng vàng 24kr, việc giao dịch đã thực hiện xong, bà T, anh T đã nhận tiền và bà H đã nhận đất 15.838m², việc giao dịch có ông Lê Văn Linh làm chứng. Tòa án tiến hành lấy lời khai ông Linh, ông khai nhận có chứng kiến việc cầm cố

giữa bà H, bà T và anh T, có việc bà H giao vàng cho bà T, có cơ sở xác nhận có giao dịch thực tế xảy ra. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 không quy định người có quyền sử dụng đất được quyền cầm cố quyền sử dụng đất, nên giao dịch cầm cố của bà H với bà T và anh T là vô hiệu ngay từ khi xác lập nên bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà với bà T, anh T vô hiệu là có căn cứ. Theo quy định của pháp luật về xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là buộc các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H tuyên bố hợp đồng cầm cố vô hiệu. Buộc bà T, anh T phải trả cho bà H số vàng có là 13 lượng vàng 24kr; buộc bà H phải trả lại 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016 cấp cho bà Nguyễn Thị Bé T.

Xét, số tiền 8.000.000 đồng - tiền chuộc 5.5 chỉ vàng 18kr: Bà T mượn bà H dây chuyền và mặt trọng lượng 5.5 chỉ vàng 18kr cầm tại Tiệm vàng Phước Trung, bà H đã chuộc lại với số tiền 8.000.000 đồng. Việc giao dịch của các bên không lập thành văn bản nhưng có giấy các nhận của ông Nguyễn Minh Hiếu – Chủ tiệm vàng Phước Trung, xác nhận tên T có cầm dây chuyền và mặt với số tiền 8.000.000 đồng, bà H là người chuộc lại số vàng. Bà T, anh T mượn vàng cầm nhưng không chuộc, bà H chuộc thay cũng không trả tiền lại cho bà H là vi phạm nghĩa vụ, nên yêu cầu của bà H là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà H về việc buộc ông T và ông M cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ của bà, xét thấy: Quan hệ giao dịch cầm cố quyền sử dụng giữa bà H và bà T là có chữ ký của anh T. Số tiền 8.000.000 đồng bà H xuất ra để chuộc lại số vàng 5.5 chỉ 18kr mà bà đã cho bà T mượn để cầm lấy tiền do anh T là người đi cầm tại tiệm vàng Phước Trung nên bà H yêu cầu anh T cùng liên đới trả tiền cổ và tiền chuộc vàng là có căn cứ. Bà T và ông M còn đang trong thời kỳ hôn nhân và đất bà H nhận canh tác từ năm 2015 cho đến nay, buộc ông M phải biết, nên bà H yêu cầu ông M cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền cổ đất 13 lượng vàng 24kr và số tiền chuộc 8.000.000 đồng là phù hợp pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa bà H rút lại yêu cầu đòi số tiền vay 173.000.000 đồng và số vàng 08 chỉ vàng 24kr có thêm 01 công đất (sau khi đã thỏa thuận có 15.838m²). Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện của đương sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

Về chi phí do đặc, thẩm định tại chỗ đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự: Đề nghị các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

T liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân của bà H, Hợp đồng có đất nông ngH ngày 06/12/2013 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tranh chấp của các đương sự là hợp đồng dân sự - hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay T sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn bà T, anh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không lý do, xem như các đương sự tự bỏ quyền tham gia tố tụng của mình nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thu thập chứng cứ:

Bị đơn bà T, anh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án có thể hiện rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố ngày 18/3/2015 vô hiệu, buộc bà T, anh T, ông M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số vàng cổ đất là 13 lượng 08 chỉ vàng 24kr, trả 173.000.000 đồng tiền vay và 8.000.000 đồng tiền chuộc 5.5 chỉ vàng 18kr. Tòa án đã thông báo kết quả công khai chứng cứ cho bị đơn, trong đó có các chứng cứ như: Hợp đồng cầm cố đất ngày 18/3/2015, giấy ghi nhận tiền vay cho bị đơn, người liên quan nhưng các đương sự này đã tiếp nhận được chứng cứ của nguyên đơn cung cấp mà không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện và chứng cứ của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Tòa án chấp nhận chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả ghi nhận được bà Trương Thị H đang trực tiếp canh tác trên 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016 do bà T đứng tên.

Phần đất cầm cố nêu trên hiện đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP S, Tòa án đã xác định Ngân hàng TMCP S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngân hàng TMCP S không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đòi 173.000.000 đồng và số vàng 08 chỉ vàng 24kr có thêm 01 công đất (sau khi đã thỏa thuận có 15.838m²). Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết 02 nội dung:

- Yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 18/3/2015 giữa bà với bà T, anh T vô hiệu, buộc bà T, anh T và ông M liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số vàng 13 lượng vàng 24kr, đồng thời bà trả lại đất đã cố cho bà T, anh T, ông M.

- Yêu cầu bà T, anh T và ông M phải trả cho bà 8.000.000 đồng tiền bà T mượn vàng đem cầm, bà T không chuộc, bà đã chuộc thay nên yêu cầu bà T phải hoàn trả số tiền này. Và bà không yêu cầu tính lãi.

Xét, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 18/3/2015, Hội đồng xét xử nhận định: Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà H với bà T, anh T có thỏa thuận ký hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016, với số vàng 13 lượng loại vàng 24kr, thời hạn cố đất là 02 năm kể từ ngày 18/3/2015. Bên cố đã giao đất và nhận tiền, bên nhận cố đã giao tiền và nhận đất, hiện nay bên nhận cố cũng đang trực tiếp canh tác trên đất. Đến nay đã hết hạn hợp đồng nhưng bà T, anh T, ông M không chuộc lại đất. Việc ký kết hợp đồng của các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, nhưng theo quy định tại Điều 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai không quy định người sử dụng đất có quyền cầm cố quyền sử dụng đất. Do đó, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa các đương sự nêu trên là vô hiệu ngay từ khi xác lập, nên nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố vô hiệu là có căn cứ. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận được quy định tại Điều 131 của Bộ luật dân sự 2015.

Xét, số tiền 8.000.000 đồng mà bà H yêu cầu bà T, anh T, ông M cùng liên đới trả cho bà Hội đồng xét xử nhận định: Số vàng 5.5 chỉ 18kr bà T mượn bà H đi cầm tại Tiệm vàng Phước Trung mà bà H đã chuộc lại với số tiền 8.000.000 đồng. Việc giao dịch của các bên không lập thành văn bản nhưng có giấy các nhận của ông Nguyễn Minh Hiếu – Chủ tiệm vàng Phước Trung, xác nhận tên T có mượn dây chuyền và mặt cầm 8.000.000 đồng, bà H là người chuộc lại số vàng. Bà T, anh T mượn vàng bà H đem cầm nhưng không chuộc, bà H đứng ra chuộc lại số vàng của mình đã cho mượn với số tiền 8.000.000 đồng, nên bà H yêu cầu bà T, anh T trả lại số tiền 8.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu của bà H về việc buộc ông T và ông M cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền cổ và tiền chuộc vàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quan hệ giao dịch cầm cố quyền sử dụng giữa bà H và bà T là có chữ ký của anh T. Số tiền 8.000.000 đồng bà H xuất ra để chuộc lại số vàng 5.5 chỉ 18kr mà bà đã cho bà T mượn để cầm lấy tiền do anh T là người đi cầm tại tiệm vàng Phước Trung nên bà H yêu cầu anh T cùng liên đới trả tiền cổ và tiền chuộc vàng là có căn cứ. Đối với ông M, bà T và ông M còn đang trong thời kỳ hôn nhân và đất bà H đang canh tác từ năm 2015 cho đến nay nên buộc ông M phải biết, nên bà H yêu cầu ông M cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền cổ đất và số tiền chuộc vàng là phù hợp pháp luật tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà H với bà T, anh T là vô hiệu; buộc bà T, anh T và ông M phải hoàn trả cho bà H 13 lượng vàng 24kr, cùng số tiền chuộc vàng 8.000.000 đồng. Đồng thời, bà H phải trả lại diện tích đất 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, cấp ngày 08/7/2016 do bà T đứng tên.

Mặc dù giao dịch vay T sản không thỏa thuận lãi nhưng khi vi phạm nghĩa vụ bên có quyền (bà H) có quyền yêu cầu tính lãi nhưng bà H không yêu cầu là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu chi phí đo đạc là 2.038.351 đồng, chi phí thẩm định tại chỗ, định giá là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 3.038.351 đồng, số tiền này bà H đã tạm ứng đủ, nên bà T, anh T và ông M có có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và phần yêu cầu còn lại được chấp nhận toàn bộ, nên nguyên đơn không phải chịu án phí được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà T, anh T và ông M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền buộc trả là 13 lượng vàng 24kr và 8.000.000 đồng, số tiền án phí là 19.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 131, Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

- Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H đối với bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và ông Bùi Văn M đòi số vàng 08 chỉ vàng 24kr có 01 công đất và số tiền vay 173.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H đối với bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và ông Bùi Văn M.

+ Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị H với bà Nguyễn Thị Bé T và anh Bùi Thanh T là vô hiệu.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và ông Bùi Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Trương Thị H số vàng 13 lượng vàng 24kr.

+ Buộc bà Trương Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Bé T diện tích đất nông nghiệp 15.838m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06317, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 08/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Bé T, tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 theo Bản trích lục địa chính ngày 13/02/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và ông Bùi Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Trương Thị H số tiền 8.000.000 đồng.

- Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và ông Bùi Văn M phải hoàn trả cho bà Trương Thị H số tiền 3.038.351 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Bé T, anh Bùi Thanh T và ông Bùi Văn M phải chịu liên đới chịu 19.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Trương Thị H được nhận lại 12.215.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0002447 ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Giữ Nguyễn Hoàng Tuấn

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, T sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi